

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NHẬT BẢN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NHẬT BẢN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JAPANESE ENVIRONMENT TREATMENT TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108589221

**3. Ngày thành lập:** 15/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 16, ngõ 144 An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5022        |
| 2.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5224        |
| 3.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230        |
| 4.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);                                                                                    | 4669(Chính) |
| 5.  | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2011        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải và vận đơn;<br>- Hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa. | 5229        |
| 7.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 8.  | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8292        |
| 9.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                      | 4722        |
| 10. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8110        |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Hoạt động đo đạc và bản đồ;<br>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. | 7110 |
| 13. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư.                                                                                                                            | 6619 |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 15. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                      | 5021 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                        | 4931 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                  | 5222 |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                 | 3312 |
| 19. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                   | 0321 |
| 20. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                | 0322 |
| 21. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                     | 2821 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                               | 4659 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                          | 4649 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                     | 3313 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                        | 8299 |
| 26. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                | 7213 |
| 27. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                               | 7211 |
| 28. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                  | 7212 |
| 29. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                            | 7214 |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình xử lý bùn;<br>- Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.                                                                      | 4229 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                      | 4321 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                | 4322 |
| 33. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4330 |
| 34. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8121 |
| 35. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8129 |
| 36. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                         | 7222 |
| 37. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ;<br>- Đánh giá công nghệ;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ                                                                                                                                 | 7490 |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 41. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                            | 3315 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 44. | Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 45. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 46. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700 |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VĂN CHÍ

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 09/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 162383916

Ngày cấp: 19/10/2012

Nơi cấp: Công an Tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 2, Xã Nghĩa Hồng, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Đội 2, Xã Nghĩa Hồng, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội